

CÔNG TY CỔ PHẦN
BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bến bãi Vận tải Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn

- Mã chứng khoán: TPS
- Địa chỉ 720, Quốc lộ 1A, khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02822338686

2. Email: stp@benbaivantaisaigon.com.vn

3. Website: <http://benbaivantaisaigon.com.vn>

4. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 06/3/2025 tại đường dẫn: <http://benbaivantaisaigon.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC *Uta*

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2024;



Trần Hiếu
Trần Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 27



CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") (chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty bến bãi vận tải Thành phố) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301114089 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 7 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND
(Năm mươi tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 5.000.000 cổ phần

Mã chứng khoán: TPS

Sàn giao dịch: UPCoM

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại : (84-28) 22 338 686

- Website : <http://www.benbaivantaisaigon.com.vn>

Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động	Địa chỉ
Bến xe Ngã tư Ga	Số 0301114089-003 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07/08/2023	720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Bến xe An Sương	Số 0301114089-002 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 04/08/2023	Số 16, Ấp Đông Lân 1, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở, nhà và đất không để ở, kinh doanh bất động sản khác;
- Quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi, vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng (xe trung chuyển);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống; và
- Điều hành tua du lịch.

Thông tin chung (tiếp theo)

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ cung ứng đối với phương tiện vận tải hàng hóa lưu đậu tại bến xe; tổ chức cung ứng dịch vụ về bến bãi trên địa bàn thành phố để phục vụ lưu đậu đối với tất cả các phương tiện vận tải.

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Ngô Quang Trung	Chủ tịch	19/05/2021
Ông Nguyễn Xuân Điền	Thành viên	19/05/2021
Ông Trần Hiếu	Thành viên/ Tổng Giám đốc	19/05/2021
Bà Lê Thúy Hằng	Thành viên	19/05/2021
Bà Đỗ Thị Thanh Thúy	Thành viên	25/04/2024

Ban kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Vũ Anh Thư	Trưởng ban	01/11/2023
Ông Võ Văn Đức	Thành viên	19/05/2021
Bà Trịnh Thị Lan Anh	Thành viên	11/12/2023

Ban Giám đốc

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Hiếu	Tổng Giám đốc	01/03/2019

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Hiếu	Tổng Giám đốc	01/03/2019

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


NGO QUANG TRUNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025



Số: 309/2025/BCKT-HCM.00348

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BUI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0071-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

NGUYỄN THỊ THUY TRANG
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 4128-2022-009-1

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.648.379.985	61.335.912.222
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.152.869.318	21.647.069.213
Tiền	111		3.152.869.318	2.447.069.213
Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	19.200.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61.000.000.000	36.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	61.000.000.000	36.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.473.661.275	2.700.698.234
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.244.492.991	1.366.105.281
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	619.445.600	691.622.186
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	847.505.084	642.970.767
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(237.782.400)	-
Hàng tồn kho	140		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.021.849.392	488.144.775
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	983.949.689	450.245.072
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	37.899.703	37.899.703
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.142.623.710	47.827.029.498
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		37.842.470.913	39.746.974.380
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	31.154.222.969	33.399.793.905
Nguyên giá	222		62.809.227.033	63.541.596.308
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.655.004.064)	(30.141.802.403)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	6.688.247.944	6.347.180.475
Nguyên giá	228		11.050.483.758	10.343.691.758
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.362.235.814)	(3.996.511.283)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.993.144.359	3.985.903.618
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	3.993.144.359	3.985.903.618
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		7.307.008.438	4.094.151.500
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	7.307.008.438	4.094.151.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		122.791.003.695	109.162.941.720

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN

720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.931.063.186	17.087.496.784
Nợ ngắn hạn	310		17.931.063.186	17.087.496.784
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	363.057.727	547.009.406
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89.830.825	8.024.194
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	443.989.129	2.115.562.352
Phải trả người lao động	314		7.642.776.993	7.014.323.862
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50.727.272	49.728.181
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	2.623.790.062	2.421.505.148
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.14	6.716.891.178	4.931.343.641
Nợ dài hạn	330		-	-
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.859.940.509	92.075.444.936
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	104.859.940.509	92.075.444.936
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(127.180.000)	(127.180.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		11.190.985.799	9.945.990.818
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.796.134.710	32.256.634.118
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.916.892.025	7.356.734.496
LNST chưa phân phối năm nay	421b		31.879.242.685	24.899.899.622
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		122.791.003.695	109.162.941.720

NGÔ THỊ PHƯƠNG HIỀN
Người lập biểu

BÙI THANH TÂM
Kế toán trưởng

TRẦN HIỆU
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	84.666.956.795	68.881.952.832
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		84.666.956.795	68.881.952.832
Giá vốn hàng bán	11	6.2	36.083.313.727	30.601.990.764
Lợi nhuận gộp	20		48.583.643.068	38.279.962.068
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.219.292.460	2.638.159.221
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	11.148.792.184	9.678.457.910
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		39.654.143.344	31.239.663.379
Thu nhập khác	31	6.5	386.726.312	35.430.245
Chi phí khác	32	6.6	27.819.224	4.273.329
Lợi nhuận khác	40		358.907.088	31.156.916
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.013.050.432	31.270.820.295
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	8.133.807.747	6.370.920.673
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.879.242.685	24.899.899.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	4.835	3.661


NGÔ THỊ PHƯƠNG HIỀN
Người lập biểu


BÙI THANH TÂM
Kế toán trưởng


TRẦN HIẾU
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN

720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		40.013.050.432	31.270.820.295
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02	5.8; 5.9	2.931.108.013	2.673.987.648
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	5.6	237.782.400	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.3; 6.5	(2.444.837.915)	(2.638.159.221)
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		40.737.102.930	31.306.648.722
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		195.647.020	463.092.539
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(15.972.304)	2.873.079.169
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(3.708.302.296)	(1.075.095.920)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.12	(9.200.456.178)	(6.329.381.459)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.14	1.080.000	900.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	5.14	(4.810.279.575)	(3.705.629.381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.198.819.597	23.533.613.670
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(931.464.946)	(2.070.102.049)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		225.545.455	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(24.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		5.500.000.000	5.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.012.899.999	2.512.395.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.193.019.492)	(19.057.706.544)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.500.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.500.000.000)	(6.000.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(12.494.199.895)	(1.524.092.874)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	21.647.069.213	23.171.162.087
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	9.152.869.318	21.647.069.213

 

NGÔ THỊ PHƯƠNG HIỀN
Người lập biểu

BÙI THANH TÂM
Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") (chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty bến bãi vận tải Thành phố) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301114089 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 7 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ:	50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng)
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	5.000.000 cổ phần
Mã chứng khoán:	TPS
Sàn giao dịch:	UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở, nhà và đất không để ở, kinh doanh bất động sản khác;
- Quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi, vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng (xe trung chuyển);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống; và
- Điều hành tua du lịch.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ cung ứng đối với phương tiện vận tải hàng hóa lưu đậu tại bến xe; tổ chức cung ứng dịch vụ về bến bãi trên địa bàn thành phố để phục vụ lưu đậu đối với tất cả các phương tiện vận tải.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động</u>	<u>Địa chỉ</u>
Bến xe Ngã tư Ga	Số 0301114089-003 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07/08/2023	720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Bến xe An Sương	Số 0301114089-002 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 04/08/2023	Số 16, Ấp Đông Lâm 1, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 106 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 104 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa đã phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa, cải tạo; chi phí công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 15 tháng đến 36 tháng.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chi phí giải tỏa mặt bằng

Chi phí giải tỏa mặt bằng bên xe Ngã tư Ga được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm.

Phần mềm kế toán

Giá mua của phần mềm mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.15 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.16 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines
Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thực phẩm Thành Đô
(tên cũ là Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Công nghiệp Hoàng Gia)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn

Công ty có mối quan hệ với
thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ – VND	355.058.404	230.320.061
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	2.797.810.914	2.216.749.152
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	6.000.000.000	19.200.000.000
	9.152.869.318	21.647.069.213

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	31/12/2024 Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	01/01/2024 Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng				
• Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Hóc Môn	10.000.000.000	10.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
• Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh 3	25.500.000.000	25.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
• Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-
• Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu – Phòng giao dịch Minh Châu	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-
	61.000.000.000	61.000.000.000	36.500.000.000	36.500.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn	-	36.644.640
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thực phẩm Thành Đô	-	49.787.811
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Chi nhánh Hồ Chí Minh – Công ty cổ phần Xe khách Phương Trang Futabuslines	1.165.364.505	911.475.841
Các khách hàng khác	79.128.486	368.196.989
	1.244.492.991	1.366.105.281

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Việt Tín Thành	233.683.200	-
Công ty TNHH Tư vấn Giáo dục và Môi trường Lựa Chọn Thông Minh	191.882.400	191.882.400
Công ty cổ phần Tư vấn và Đào tạo Multiface	91.800.000	91.800.000
Công ty cổ phần Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Sơn Phát	64.400.000	-
Các nhà cung cấp khác	37.680.000	407.939.786
	619.445.600	691.622.186

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2024 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2024 Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	731.016.432	-	524.623.971	-
Phải thu về cổ phần hóa	116.346.796	-	116.346.796	-
Phải thu khác	141.856	-	2.000.000	-
	847.505.084	-	642.970.767	-

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	31/12/2024 Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2024 Dự phòng VND
Trả trước người bán						
Công ty TNHH Tư vấn Giáo dục và Môi trường Lụa chọn Thông Minh	Trên 3 năm	191.882.400	(191.882.400)		-	-
Công ty cổ phần Tư vấn và Đào tạo Multiface	Trên 1 năm	91.800.000	(45.900.000)		-	-
		283.682.400	(237.782.400)		-	-

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2024 VND
Số dư đầu năm	-
Trích lập dự phòng trong năm	237.782.400
Số dư cuối năm	237.782.400

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	216.680.068	203.215.419
Chi phí sửa chữa	719.177.952	247.029.653
Chi phí khác	48.091.669	-
	983.949.689	450.245.072

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo	7.186.012.556	3.885.190.373
Chi phí công cụ, dụng cụ	120.995.882	208.961.127
	7.307.008.438	4.094.151.500

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	56.433.775.201	1.086.462.298	2.401.354.548	2.543.493.931	1.076.510.330	63.541.596.308
Tăng từ mua sắm	-	-	-	143.300.000	176.512.546	319.812.546
Thanh lý trong năm	-	-	(1.052.181.821)	-	-	(1.052.181.821)
Tại ngày 31/12/2024	56.433.775.201	1.086.462.298	1.349.172.727	2.686.793.931	1.253.022.876	62.809.227.033
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	26.561.714.852	627.019.685	1.063.062.246	968.728.278	921.277.342	30.141.802.403
Khấu hao trong năm	1.833.708.715	101.525.025	224.862.120	273.213.713	132.073.909	2.565.383.482
Thanh lý trong năm	-	-	(1.052.181.821)	-	-	(1.052.181.821)
Tại ngày 31/12/2024	28.395.423.567	728.544.710	235.742.545	1.241.941.991	1.053.351.251	31.655.004.064
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	29.872.060.349	459.442.613	1.338.292.302	1.574.765.653	155.232.988	33.399.793.905
Tại ngày 31/12/2024	28.038.351.634	357.917.588	1.113.430.182	1.444.851.940	199.671.625	31.154.222.969
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 01/01/2024	22.640.885.567	518.458.150	1.052.181.821	239.743.818	201.972.694	24.653.242.050
Tại ngày 31/12/2024	22.841.922.840	518.458.150	-	419.909.858	850.936.330	24.631.227.178

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	9.440.419.030	903.272.728	10.343.691.758
Tăng trong năm	-	706.792.000	706.792.000
Tại ngày 31/12/2024	9.440.419.030	1.610.064.728	11.050.483.758
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	3.651.036.113	345.475.170	3.996.511.283
Khấu hao trong năm	209.787.084	155.937.447	365.724.531
Tại ngày 31/12/2024	3.860.823.197	501.412.617	4.362.235.814
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	5.789.382.917	557.797.558	6.347.180.475
Tại ngày 31/12/2024	5.579.595.833	1.108.652.111	6.688.247.944

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024 VND	Phát sinh tăng VND	Giảm khác VND	31/12/2024 VND
Dự án cải tạo nâng cấp Bến xe An Sương	2.962.186.981	-	-	2.962.186.981
Nhà ga hành khách Bến xe Ngã Tư Ga	836.382.591	-	-	836.382.591
Dự án khác	187.334.046	2.418.713.279	(2.411.472.538)	194.574.787
	3.985.903.618	2.418.713.279	(2.411.472.538)	3.993.144.359

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị	31/12/2024	Giá trị	01/01/2024
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Điện Điện tử C&T	134.684.650	134.684.650	11.750.000	11.750.000
Công ty Điện lực Hóc Môn	80.994.651	80.994.651	84.115.982	84.115.982
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực An Phú Đông	47.869.500	47.869.500	50.656.651	50.656.651
Các nhà cung cấp khác	99.508.926	99.508.926	400.486.773	400.486.773
Cộng	363.057.727	363.057.727	547.009.406	547.009.406

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	838.211.110	5.823.310.388	(6.357.910.323)	-	303.611.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.134.456.178	8.133.807.747	(9.200.456.178)	-	67.807.747
Thuế thu nhập cá nhân	-	141.064.385	642.793.526	(713.118.393)	-	70.739.518
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.830.679	428.630.267	(428.630.257)	-	1.830.689
Các khoản phải nộp khác	37.899.703	-	15.519.224	(15.519.224)	37.899.703	-
Cộng	37.899.703	2.115.562.352	15.044.061.152	(16.715.634.375)	37.899.703	443.989.129

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho dịch vụ tiêu thụ trong nước là 8% - 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.013.050.432	31.270.820.295
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Chi phí không được trừ	655.988.304	560.900.475
Thu nhập tính thuế	40.669.038.736	31.831.720.770
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	8.133.807.747	6.366.344.154
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	4.576.519
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.133.807.747	6.370.920.673

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các bên liên quan		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
• Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn	78.096.000	78.096.000
• Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	10.393.000	6.200.000
Phải trả các đối tượng khác		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.499.653.356	2.296.760.932
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	35.647.706	40.448.216
	2.623.790.062	2.421.505.148

5.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND	Quỹ thưởng ban điều hành VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	4.899.212.022	32.131.619	4.931.343.641
Trích quỹ	6.403.587.112	191.160.000	6.594.747.112
Thu khác	1.080.000	-	1.080.000
Chi bằng tiền	(4.638.235.575)	(172.044.000)	(4.810.279.575)
Tại ngày 31/12/2024	6.665.643.559	51.247.619	6.716.891.178

5.15 Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	50.000.000.000	(127.180.000)	9.298.540.227	18.076.596.462	77.247.956.689
Lãi trong năm	-	-	-	24.899.899.622	24.899.899.622
Trích lập các quỹ	-	-	647.450.591	(4.719.861.966)	(4.072.411.375)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	50.000.000.000	(127.180.000)	9.945.990.818	32.256.634.118	92.075.444.936
Tại ngày 01/01/2024	50.000.000.000	(127.180.000)	9.945.990.818	32.256.634.118	92.075.444.936
Lãi trong năm	-	-	-	31.879.242.685	31.879.242.685
Trích lập các quỹ	-	-	1.244.994.981	(7.839.742.093)	(6.594.747.112)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	50.000.000.000	(127.180.000)	11.190.985.799	43.796.134.710	104.859.940.509

5.15.2 Chi tiết vốn góp bởi các cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301114089 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 7 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ:	50.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	5.000.000	cổ phần phổ thông
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Chi tiết vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	2.550.000	51,00
Ngô Quang Hiến	455.012	9,10
Ngô Quang Trung	538.635	10,77
Đoàn Thị Thủy Quỳnh	519.062	10,38
145 cổ đông khác	937.291	18,75
	5.000.000	100,00

5.15.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

5.15.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, chi tiết như sau:

	VND
• Chia cổ tức (tỷ lệ 25% vốn điều lệ)	12.500.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	1.244.994.981
• Trích quỹ khen thưởng	1.600.896.778
• Trích quỹ phúc lợi	4.802.690.334
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành	191.160.000
• Lợi nhuận còn lại sau phân phối	11.916.892.025
	32.256.634.118

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.644.374.067	68.843.533.741
Doanh thu khác	22.582.728	38.419.091
	84.666.956.795	68.881.952.832

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan: xem Thuyết minh 9.1.2.

6.2 Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	36.083.313.727	30.601.990.764
	36.083.313.727	30.601.990.764

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.219.292.460	2.638.159.221
	2.219.292.460	2.638.159.221

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	8.068.004.655	7.148.847.316
Chi phí khác	3.080.787.529	2.529.610.594
	11.148.792.184	9.678.457.910

6.5 Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	225.545.455	-
Tiền thuê đất được giảm	116.482.129	21.942.360
Thu nhập khác	44.698.728	13.487.885
	386.726.312	35.430.245

6.6 Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Tiền phạt thuế, vi phạm hành chính	25.519.224	2.286.922
Chi phí khác	2.300.000	1.986.407
	27.819.224	4.273.329

6.7 Lãi trên cổ phiếu

6.7.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.879.242.685	24.899.899.622
Trừ: trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(7.706.178.648)	(6.594.747.112)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.173.064.037	18.305.152.510
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.835	3.661

(*) Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2024 căn cứ theo Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2024	2023
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000

6.7.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân công	31.740.390.436	27.114.357.501
Chi phí công cụ, dụng cụ	923.602.493	1.356.983.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.931.108.013	2.673.987.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.642.943.282	5.833.638.137
Chi phí khác	3.994.061.687	3.301.481.672
	47.232.105.911	40.280.448.674

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

Công ty đã ghi nhận khoản lãi dự thu cho các hợp đồng tiền gửi:

	2024 VND	2023 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	731.016.432	524.623.971

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán	363.057.727	-	363.057.727
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.638.869.628	-	2.638.869.628
	3.001.927.355	-	3.001.927.355
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Phải trả người bán	547.009.406	-	547.009.406
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.430.785.113	-	2.430.785.113
	2.977.794.519	-	2.977.794.519

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.588.142.356 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.381.056.932 VND.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu của khách hàng</i>	1.244.492.991	1.366.105.281	1.244.492.991	1.366.105.281
<i>Phải thu khác</i>	731.016.432	524.623.971	731.016.432	524.623.971
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	61.000.000.000	36.500.000.000	61.000.000.000	36.500.000.000
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	9.152.869.318	21.647.069.213	9.152.869.318	21.647.069.213
Tổng cộng	72.128.378.741	60.037.798.465	72.128.378.741	60.037.798.465
Nợ phải trả tài chính				
<i>Phải trả người bán</i>	363.057.727	547.009.406	363.057.727	547.009.406
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	2.638.869.628	2.430.785.113	2.638.869.628	2.430.785.113
Tổng cộng	3.001.927.355	2.977.794.519	3.001.927.355	2.977.794.519

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, thường cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

	2024 VND	2023 VND
Ông Ngô Quang Trung	109.452.666	109.291.389
Ông Nguyễn Xuân Điền	78.286.377	77.379.564
Ông Trần Hiếu	78.286.377	77.379.564
Bà Lê Thúy Hằng	78.286.377	77.379.564
Bà Phan Thị Trang	8.219.367	73.637.629
Bà Đỗ Thị Thanh Thúy	47.560.000	-
Ông Võ Văn Đức	58.730.698	58.712.468
Bà Nguyễn Vũ Anh Thư	74.969.665	58.712.468
Bà Trịnh Thị Lan Anh	53.171.997	2.980.645
	586.963.524	535.473.291

Lương của các thành viên quản lý chủ chốt

	2024 VND	2023 VND
Ông Trần Hiếu	691.579.377	700.162.580
Bà Lê Thị Thanh Thuận (miễn nhiệm ngày 11/12/2023)	83.388.406	562.033.400
	774.967.783	1.262.195.980

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2024 VND	2023 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	Chia cổ tức Chi hệ	6.375.000.000 31.592.032	3.060.000.000 -
Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ	398.417.803	390.849.707
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	Cung cấp dịch vụ Nhận đặt cọc	55.800.000 4.193.000	37.454.548 600.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn – TNHH MTV – Xí nghiệp Ô tô Toyota – Bến Thành	Mua xe	-	1.197.272.727
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thực phẩm Thành Đô	Cung cấp dịch vụ	1.893.807.274	2.812.747.642

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn	Nhận ký quỹ ngắn hạn	(78.096.000)	(78.096.000)
	Phải thu thương mại	-	36.644.640
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	Nhận ký quỹ ngắn hạn	(10.393.000)	(6.200.000)
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thực phẩm Thành Đô	Phải thu thương mại	-	49.787.811

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ lưu đậu, các dịch vụ hỗ trợ và trong một khu vực địa lý là Thành phố Hồ Chí Minh.

9.3 Tình hình sử dụng vốn thực hiện dự án “Đầu tư, nâng cấp Bến xe An Sương” (giai đoạn 1)

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng quản trị và Nghị quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ, toàn bộ số vốn thu được từ đợt phát hành là 34.000.000.000 VND sẽ được sử dụng để bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh để thực hiện Dự án “Đầu tư, nâng cấp Bến xe An Sương”.

Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Mục đích huy động vốn	Số tiền đã huy động		Số tiền thực tế đã sử dụng cho dự án		Số tiền chưa sử dụng hết từ đợt phát hành
	Năm nay VND	Lũy kế VND	Năm nay VND	Lũy kế VND	
Thực hiện Dự án “Đầu tư, nâng cấp Bến xe An Sương”	-	34.000.000.000	-	30.372.521.560	3.627.478.440
	-	34.000.000.000	-	30.372.521.560	3.627.478.440

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.


NGÔ THỊ PHƯƠNG HIỀN
Người lập biểu


BÙI THANH TÂM
Kế toán trưởng


TRẦN HIẾU
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

